

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 13/11/2024

V/v "Tranh chấp về chia tài sản
chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thái Sơn

2. Bà Đặng Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Quỳnh Anh – Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 11 năm 2024 tại Tòa án Nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 132/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Công Đ - sinh năm 1963

Địa chỉ: K. L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

* **Bị đơn:** Bà Lê Thị Kim H – sinh năm 1973

Địa chỉ: K. L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình tố tụng, lời trình bày tại phiên tòa hôm nay của nguyên đơn ông Nguyễn Công Đ như sau:

Vào cuối năm 2012 ông và bà H tự nguyện về sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sống chung đến tháng 5/2022 thì ông và bà H đã được Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 53/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/5/2022. Tại quyết định này về phần tài sản

chung ông Đ và bà H tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn xong ông và bà H không thoả thuận được việc phân chia tài sản chung nên ông khởi kiện yêu cầu Toà án chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa ông và bà H.

Trong thời gian sống chung ông và bà H đã tạo lập được một số tài sản chung như sau: Ông Nguyễn Công Đ đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng B Chi nhánh Đ1, Phú Yên gồm: 01 sổ tiết kiệm 90.000.000đ gửi vào ngày 24/9/2021; 01 sổ tiết kiệm 50.000.000đ gửi vào ngày 07/4/2021 và 01 sổ tiết kiệm 80.000.000đ gửi vào ngày 20/01/2020. Tổng cộng tiền gửi tiết kiệm do ông Đ đứng tên là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn) các sổ tiết kiệm này ông Đ cất giữ. Còn lại tiền sửa nhà ở 60.000.000đ; 01 chiếc xe máy hiệu Vison biển số xe: 78K1 – 08105 đứng tên bà H trị giá 20.000.000đ; một tủ thờ bằng gỗ trị giá 6.000.000đ; 01 tủ đứng bằng gỗ trị giá 4.000.000đ; hai tủ dép bằng gỗ trị giá 4.000.000đ; một tủ bếp bằng gỗ trị giá 2.000.000đ; một máy giặt 2.000.000đ; một cái bàn tròn bằng gỗ trị giá 3.000.000đ bà H đang quản lý, sử dụng. Ông Đ đã rút số tiền tiết kiệm là 220.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn) và đã chi tiêu cho cá nhân ông hết số tiền này. Còn số tài sản bà H đang giữ trị giá tổng cộng 101.000.000đ (Một trăm lẻ một triệu đồng chẵn) ông yêu cầu bà H phải thôi lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị nhưng bà H không đồng ý.

Do vậy ông Đ khởi kiện yêu cầu bà H phải thôi lại cho ông với số tiền là 50.000.000đ trong số tài sản bà H đang quản lý, sử dụng cho ông. Còn số tiền gửi tiết kiệm ông rút hết và đã chi tiêu cho cá nhân không còn.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình tố tụng, lời trình bày tại phiên toà hôm nay của bị đơn bà Lê Thị Kim H như sau:*

Vào tháng 12/2012 tôi và ông Đ tự nguyện về sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đến tháng 5/2022 thì chúng tôi ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 53/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/5/2022 của Toà án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Khi tôi và ông Đ ly hôn, về tài sản chung và nợ chung tôi và ông Đ tự thoả thuận phân chia xong nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Sau khi ly hôn thì cây gỗ, máy móc để làm thợ mộc ông Đ đã mang đi và ông Đ được nhận số tiền do ông đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng B – CN. Đ, tỉnh Phú Yên theo như bên Ngân hàng đã cung cấp. Còn tôi chỉ quản lý, sử dụng những tài sản như ông Đ kê khai yêu cầu chia, cụ thể như sau:

Khi tôi và ông Đ về sống chung, cả hai cùng làm ăn và xây dựng kinh tế gia đình, chúng tôi có gửi tiết kiệm nhiều lần nhưng tôi không nhớ, trong đó có

số tiền 120.000.000đ ông Đ để tôi đứng tên, 02 năm sau thì rút ra và gửi lại do ông Đ đứng tên. Nay tôi cũng thống nhất với số tiền như ông Đ trình bày tổng cộng là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn). Tôi và ông Đ có thống nhất bỏ tiền ra để sửa lại ngôi nhà của riêng tôi có trước khi ông Đ về sống chung với tôi với số tiền 35.000.000 đ, trong đó ông Đ bỏ vào 10.000.000đ, còn lại tôi bỏ vào 25.000.000đ; mua 01 chiếc xe máy hiệu Vison là 36.000.000đ; một tủ thờ 6.000.000đ; 01 tủ đứng 4.000.000đ; hai tủ dép 4.000.000đ; một tủ bếp 2.000.000đ; một máy giặt 2.000.000đ; một cái bàn tròn giá 3.000.000đ.

Nay ông Đ tự định giá các tài sản tôi đang quản lý, sử dụng như sau: Tiền sửa nhà 60.000.000đ, 01 chiếc xe máy hiệu ViSon trị giá 20.000.000đ, một tủ thờ 6.000.000đ, 01 tủ đứng 4.000.000đ, hai tủ dép 4.000.000đ, một tủ bếp trị giá 2.000.000đ, một máy giặt 2.000.000đ, một cái bàn tròn giá 3.000.000đ. Tổng giá trị tài sản là 101.000.000đ, tôi thống nhất giá ông Đ đưa ra.

Tuy nhiên khi ly hôn, ông Đ đã mang toàn bộ cây gỗ, đồ nghề và số tiền như 03 sổ tiết kiệm đã gửi tại Ngân hàng B chi nhánh Đ1 mà trong thời gian ở chung vợ chồng đã dành dụm được là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn). Vì vợ chồng trong thời gian sống chung với nhau tôi cũng nhận thấy ông Đ là lao động chính trong gia đình và khi ly hôn ông Đ không có chỗ ở nên toàn bộ số tiền tiết kiệm tôi không yêu cầu ông Đ chia mà để cho ông Đ sử dụng, những tài sản còn lại thì tôi sử dụng. Mặc dù tài sản ông Đ quản lý, sử dụng nhiều hơn số tài sản tôi hiện đang quản lý, sử dụng nhưng tôi không yêu cầu ông Đ phải thối lại giá trị chênh lệch cho tôi. Nay ông Đ lại khởi kiện yêu cầu tôi chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tôi đang quản lý, sử dụng và yêu cầu tôi phải thối lại cho ông 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tôi không thống nhất. Vì thực tế ông Đ được sở hữu, sử dụng số tài sản chung của tôi và ông Đ có được trong thời kỳ hôn nhân rất lớn so với tôi.

*** *Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại BLTTDS về: Thụ lý đơn khởi kiện, lập hồ sơ, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ tranh chấp. thông báo tiến hành hòa giải, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, lập biên bản tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hoà giải, tổng đạt các quyết định tố tụng cho đương sự, thực hiện thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án đúng theo quy định tại các điều 28, 68, 97, 105, 196, 203, 204, 205, 207, 208, 209, 210, 211, 214, 219, 220 của BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định điều 70, 71, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Nhận thấy, tổng giá trị tài sản chung mà ông Đ bà H có được trong thời kỳ hôn nhân là 321.000.000đ. Do đó, việc chia tài sản chung của vợ chồng được xác định theo nguyên tắc là chia đôi giá trị tài sản. Tuy nhiên, ông Đ đã được nhận 220.000.000đ đây là số tiền tiết kiệm chung của ông Đ và bà H trong thời kỳ hôn nhân, còn lại số tài sản có giá trị 101.000.000đ hiện nay bà H đang quản lý, bà H không yêu cầu ông Đ chia lại giá trị chênh lệch từ số tiền 220.000.000đ mà chỉ có yêu cầu được nhận phần còn lại 101.000.000đ là đúng theo quy định pháp luật.

Căn cứ Điều 59 Luật HN&GD năm 2014: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công Đ.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ông Nguyễn Công Đ được miễn nộp tiền án phí vì thuộc đối tượng người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Nguyễn Công Đ có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với bà Lê Thị Kim H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Bà Lê Thị Kim H có địa chỉ tại K. L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

[2]. Về nội dung: Vào tháng 12/2012 ông Đ và bà H tự nguyện về sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đến ngày 18/5/2022 cả hai được Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả

thuận của các đương sự số 53/2022/QĐST-HNGĐ. Tại Quyết định này về phân tài sản chung cả hai không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn ông Đ và bà H không thoả thuận được về việc phân chia tài sản chung nên ông Đ khởi kiện bà H và yêu cầu Toà án chia tài sản chung sau khi ly hôn

Xét yêu cầu về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” của ông Nguyễn Công Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Đ và bà H trong thời kỳ hôn nhân cả hai có tạo lập được một số tài sản chung như ông Đ và bà H trình bày, cụ thể như sau: 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn) gửi tiết kiệm tại NH. Bưu điện B – CN. Đ, Phú Yên; số tài sản hiện bà H đang quản lý sử dụng có giá trị là: Tiền sửa nhà 60.000.000đ, 01 chiếc xe máy hiệu ViSon biển số xe: 78K1 – 08105 20.000.000đ, một tủ thờ bằng gỗ 6.000.000đ, 01 tủ đứng bằng gỗ 4.000.000đ, hai tủ dép bằng gỗ 4.000.000đ, một tủ bếp bằng gỗ 2.000.000đ, một máy giặt 2.000.000đ, một cái bàn tròn bằng gỗ 3.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà H là 321.000.000đ (Ba trăm hai mươi một triệu đồng chẵn). Ông Đ và bà H đều thừa nhận ông Đ đã nhận số tiền tiết kiệm là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng chẵn). Số tài sản còn lại trị giá 101.000.000đ (Một trăm lẻ một triệu đồng chẵn) bà H đang quản lý, sử dụng. Như vậy, ông Đ và bà H đã tự thoả thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân xong. Bà H nhận thấy công sức đóng góp của ông Đ để làm ra tài sản nhiều hơn nên bà H tự nguyện để cho ông Đ được hưởng tài sản nhiều hơn bà H là 119.000.000đ (Một trăm mười chín triệu đồng chẵn). Ông Đ cho rằng số tiền tiết kiệm ông đã tất toán tại Ngân hàng B – CN. Đ, Phú Yên và ông đã chi tiêu cho cá nhân ông không còn nên ông yêu cầu bà H phải chia $\frac{1}{2}$ số tài sản bà H còn quản lý, sử dụng cho ông. Yêu cầu của ông Đ, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Bởi vì số tiền tiết kiệm ông được nhận là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ông đã chi tiêu hết thì ông phải chịu trách nhiệm trong khoản tiền ông đã sử dụng.

Theo quy định của pháp luật, vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập; Tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất. Nhận thấy, việc ông Đ yêu cầu bà H tiếp tục chia tài sản bà H đang quản lý, sử dụng cho ông là không phù hợp theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ông Nguyễn Công Đ được miễn nộp tiền án phí vì thuộc đối tượng người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS; Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật HN&GD năm 2014; Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công Đ yêu cầu bà Lê Thị Kim H chia cho ông ½ giá trị tài sản bà H hiện đang quản lý, sử dụng.

Bà Lê Thị Kim H được quyền sở hữu và sử dụng những tài sản hiện bà đang quản lý, sử dụng gồm: Tiền sửa nhà 60.000.000đ, 01 chiếc xe máy hiệu ViSon biển số xe: 78K1 – 08105 do bà H đứng tên trị giá 20.000.000đ, một tủ thờ bằng gỗ trị giá 6.000.000đ, 01 tủ đứng bằng gỗ trị giá 4.000.000đ, hai tủ dép bằng gỗ trị giá 4.000.000đ, một tủ bếp bằng gỗ trị giá 2.000.000đ, một máy giặt 2.000.000đ, một cái bàn tròn bằng gỗ trị giá 3.000.000đ.

Bà H không có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản bà đang sở hữu cho ông Đ.

[2]. Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ông Nguyễn Công Đ được miễn nộp tiền án phí vì thuộc đối tượng người cao tuổi.

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân

- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện;
- VKSND huyện Đồng Xuân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Long